

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG



**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
VIỆT NAM NĂM 2009**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

HÀ NỘI, 6 - 2010

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phạm vi số liệu	STT chỉ tiêu
1. Số lượng và gia tăng dân số			
Tổng dân số	Người	Toàn bộ	[1]
Tổng số hộ dân cư	Hộ	Toàn bộ	[2]
Tỷ suất tăng dân số bình quân năm	Phần trăm	Toàn bộ	[3]
Tỷ số giới tính	Số nam/100 nữ	Toàn bộ	[4]
Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Mẫu	[5]
Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi	Phần trăm	Toàn bộ	[6]
Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Phần trăm	Toàn bộ	[7]
Tỷ số phụ thuộc chung	Phần trăm	Toàn bộ	[8]
Tỷ trọng dân số thành thị	Phần trăm	Toàn bộ	[9]
Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân năm	Phần trăm	Toàn bộ	[10]
Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua (CBR)	Trẻ sinh sống/1000 dân	Mẫu	[11]
Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua (TFR)	Số con/phụ nữ	Mẫu	[12]
Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi trong 12 tháng qua (IMR)	Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	Mẫu	[13]
Tỷ suất chết thô trong 12 tháng qua (CDR)	Người chết/1000 dân	Mẫu	[14]
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nam	Năm	Mẫu	[15]
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nữ	Năm	Mẫu	[16]
Mật độ dân số	Người/km ²	Toàn bộ	[17]
2. Tình trạng hôn nhân			
Tỷ trọng dân số chưa vợ hoặc chưa chồng	Phần trăm	Mẫu	[18]
Tỷ trọng dân số đang có vợ hoặc đang có chồng	Phần trăm	Mẫu	[19]
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)	Năm	Mẫu	[20]
3. Di cư trong 5 năm qua			
Tỷ suất nhập cư	Người nhập cư/1000 dân	Mẫu	[21]
Tỷ suất xuất cư	Người xuất cư/1000 dân	Mẫu	[22]
Tỷ suất di cư thuần	Số di cư thuần/1000 dân	Mẫu	[23]
4. Trình độ học vấn			
Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết	Phần trăm	Toàn bộ	[24]
Tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học	Phần trăm	Mẫu	[25]
Tỷ trọng dân số chưa học xong tiểu học	Phần trăm	Mẫu	[26]
Tỷ trọng dân số đã tốt nghiệp tiểu học	Phần trăm	Mẫu	[27]
Tỷ trọng dân số đã tốt nghiệp trung học cơ sở	Phần trăm	Mẫu	[28]
Tỷ trọng dân số đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	Phần trăm	Mẫu	[29]
Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học	Phần trăm	Toàn bộ	[30]
Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học cơ sở	Phần trăm	Toàn bộ	[31]
Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông	Phần trăm	Toàn bộ	[32]
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Tỷ trọng dân số có chứng chỉ sơ cấp	Phần trăm	Mẫu	[33]
Tỷ trọng dân số có bằng trung cấp	Phần trăm	Mẫu	[34]
Tỷ trọng dân số có bằng cao đẳng	Phần trăm	Mẫu	[35]
Tỷ trọng dân số có bằng đại học trở lên	Phần trăm	Mẫu	[36]
6. Tình trạng khuyết tật			
Tỷ lệ người không bị khuyết tật	Phần trăm	Mẫu	[37]
Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ	Phần nghìn	Mẫu	[38]
7. Lực lượng lao động trong độ tuổi			
Số người đang làm việc	Người	Mẫu	[39]
Số người thất nghiệp	Người	Mẫu	[40]
8. Lao động đang làm việc trong độ tuổi			
Tỷ trọng lao động nữ	Phần trăm	Mẫu	[41]
Tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Phần trăm	Mẫu	[42]
Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng	Phần trăm	Mẫu	[43]
Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ	Phần trăm	Mẫu	[44]
9. Thất nghiệp trong độ tuổi			
Tỷ trọng thất nghiệp nữ	Phần trăm	Mẫu	[45]
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	Phần trăm	Mẫu	[46]
10. Nhà ở của hộ dân cư			
Tỷ trọng nhà kiên cố	Phần trăm	Toàn bộ	[47]
Tỷ trọng nhà bán kiên cố	Phần trăm	Toàn bộ	[48]
Tỷ trọng nhà thiếu kiên cố	Phần trăm	Toàn bộ	[49]
Tỷ trọng nhà đơn sơ	Phần trăm	Toàn bộ	[50]
Diện tích ở bình quân đầu người	m ² /người	Toàn bộ	[51]
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	Phần trăm	Mẫu	[52]
Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh	Phần trăm	Mẫu	[53]
Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới thấp sáng	Phần trăm	Mẫu	[54]
Tỷ lệ hộ có sử dụng ti vi	Phần trăm	Mẫu	[55]
Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định	Phần trăm	Mẫu	[56]

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG



**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
VIỆT NAM NĂM 2009**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

HÀ NỘI, 6-2010

GIỚI THIỆU

Công tác xử lý số liệu toàn bộ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã hoàn thành sau 14 tháng kể từ khi công tác điều tra tại địa bàn kết thúc. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương biên soạn và phát hành ấn phẩm "**Một số chỉ tiêu chủ yếu**" nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, tra cứu kết quả Tổng điều tra của các nhà quản lý, hoạch định chính sách và nghiên cứu. Để thuận tiện cho việc sử dụng, ấn phẩm này được thiết kế dưới dạng sách bỏ túi.

Ấn phẩm này gồm 56 chỉ tiêu quan trọng nhất của Tổng điều tra, bao gồm cả kết quả toàn bộ và kết quả suy rộng mẫu (đối với các tiêu thức không thu thập trong điều tra toàn bộ). Xin lưu ý rằng, trong ấn phẩm này các kết quả suy rộng mẫu đã được hoàn thiện so với tài liệu "Các kết quả suy rộng mẫu" phát hành vào tháng 12 năm 2009, do vậy chúng được dùng để thay thế những thông tin tương ứng trong tài liệu nói trên.

Chúng tôi hân hạnh được ra mắt ấn phẩm này. Mặc dù có nhiều cố gắng trong tính toán và biên soạn tài liệu, song khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm tới đây của Tổng điều tra.

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

MỤC LỤC

I. Chú thích.....	1
II. Một số khái niệm/định nghĩa.....	2
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số.....	2
Tình trạng hôn nhân của dân số.....	4
Di cư	4
Trình độ học vấn.....	5
Trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	6
Tình trạng khuyết tật.....	7
Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)	7
Nhà ở của hộ dân cư.....	8
III. Số liệu.....	11

I. CHÚ THÍCH

1. Để tiện cho việc sử dụng số liệu và tránh nhầm lẫn, một số chú thích và khái niệm/định nghĩa được trình bày ở phần này và phần kế tiếp.

Ngoài đơn vị tính của từng chỉ tiêu đã được chỉ ra ở từng dòng tương ứng, các chỉ tiêu được tách thành từng nhóm và đánh số theo thứ tự từ [1] đến [56] ở bên trái hoặc bên phải tại các trang số liệu cho tiện tra cứu. Chỉ tiêu là kết quả suy rộng mẫu hay kết quả điều tra toàn bộ được chỉ rõ ở cột "Phạm vi số liệu". Để ngắn gọn trong cách trình bày, trong tài liệu này từ đây về sau, số thứ tự của chỉ tiêu được dùng để thay tên gọi.

2. Nhóm chỉ tiêu [18] đến [20]; [24]; [33] đến [36] được tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên.

3. Các chỉ tiêu [21], [22] và [23] được tính cho thời kỳ 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra và cho dân số từ 5 tuổi trở lên tính đến thời điểm Tổng điều tra.

4. Nhóm chỉ tiêu [25] đến [32]; [37] đến [38] được tính cho dân số từ 5 tuổi trở lên.

5. Các chỉ tiêu từ [39], [40], ..., đến [46] được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức là nam 15-59 và nữ 15-54.

6. Các chỉ tiêu từ [47], ..., đến [51] được tính cho nhà ở mà hộ dân cư đang sử dụng.

7. Các chỉ tiêu từ [52], ..., đến [56] được tính cho hộ dân cư.

8. Các chỉ tiêu được đưa ra cho cả nước, thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế-xã hội và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009. Một người được coi là "*nhân khẩu thực tế thường trú*" tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra (1999-2009).

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) dân số thành thị bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra (1999-2009).

Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua biểu thị số sinh sống trong 12 tháng trước Tổng điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua là số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ suất chết thô trong 12 tháng qua biểu thị số chết trong 12 tháng trước Tổng điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi trong 12 tháng qua biểu thị số trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh sống trong 12 tháng trước Tổng điều tra.

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thể hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thể hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là biết đọc biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Một người được coi là *chưa bao giờ đi học* nếu người đó chưa từng đi học ở các trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Một người được coi là *chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang tham gia vào giáo dục tiểu học, không kể tuổi, so với tổng dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi).

Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang tham gia vào giáo dục trung học cơ sở, không kể tuổi, so với tổng dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là 11 tuổi).

Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang tham gia vào giáo dục trung học phổ thông, không kể tuổi, so với tổng dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng trung học cơ sở và có tuổi là 15 tuổi).

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là người có trình độ "*Sơ cấp*", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ "*Trung cấp*", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ "*Cao đẳng*", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ "*Đại học trở lên*", nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: "*Không khó khăn*", "*Khó khăn*", "*Rất khó khăn*" và "*Không thể*".

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại "*Không khó khăn*".

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại "*Không thể*".

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

Tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là phần trăm giữa số người làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số người làm việc.

Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng là phần trăm giữa số người làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số người làm việc.

Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ là phần trăm giữa số người làm việc trong ngành dịch vụ trong tổng số người làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị là tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động khu vực thành thị.

Tỷ trọng thất nghiệp nữ là phần trăm số nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp.

8. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "gạch/đá", "sắt/thép/gỗ bền chắc".

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "ngói (xi măng, đất nung)".

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "gạch/đá", "gỗ/kim loại".

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hồ xí hợp vệ sinh là hồ xí tự hoại hoặc hồ xí bán tự hoại.



Các vùng kinh tế - xã hội

Vùng 1. Trung du và miền núi phía Bắc

02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hoà Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

Vùng 2. Đồng bằng Sông Hồng

01. TP Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. TP Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

Vùng 3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

38. Thanh Hoá
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên Huế
48. TP Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hoà
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

Vùng 4. Tây Nguyên

62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắc Lắc
67. Đắc Nông
68. Lâm Đồng



1 Bắc Ninh
2 Hưng Yên
3 Vĩnh Long
4 Hậu Giang

Vùng 5. Đông Nam Bộ

70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa-Vũng Tàu
79. TP Hồ Chí Minh

Vùng 6. Đồng bằng sông Cửu Long

80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre
84. Trà Vinh
86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang
91. Kiên Giang
92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng
95. Bạc Liêu
96. Cà Mau

* Trong phần số liệu, các Vùng 1, Vùng 2,... đến Vùng 6 được viết tắt tương ứng là V1, V2,..., V6.

III. SỐ LIỆU



Ghi chú: Do việc tách tỉnh được thực hiện sau Tổng điều tra 1999, hai chỉ tiêu [3] và [10] có cùng giá trị đối với các nhóm tỉnh Điện Biên và Lai Châu; Đắk Lắk và Đắk Nông; Cần Thơ và Hậu Giang.

STT chỉ tiêu	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Số lượng và gia tăng dân số						
[1]	85 846 997	25 436 896	60 410 101	11 053 590	19 584 287	18 835 154
[2]	22 444 322	6 873 680	15 570 642	2 770 757	5 576 804	4 876 793
[3]	1,2	3,4	0,4	1,0	0,9	0,4
[4]	97,6	94,4	99,1	99,3	96,8	97,7
[5]	110,5	110,6	110,5	108,5	115,3	109,7
[6]	24,5	21,5	25,7	26,9	22,5	25,9
[7]	6,4	5,7	6,7	5,7	8,0	7,6
[8]	44,7	37,4	47,9	48,4	43,8	50,4
[9]	-	29,6	-	15,9	29,3	24,0
[10]	-	3,4	-	2,3	4,2	2,7
[11]	17,6	17,3	17,8	19,6	17,6	16,9
[12]	2,0	1,8	2,1	2,2	2,1	2,2
[13]	16,0	9,4	18,7	24,5	12,4	17,2
[14]	6,8	5,5	7,4	6,6	7,2	7,1
[15]	70,2	73,2	69,2	67,2	71,7	69,8
[16]	75,6	78,1	74,7	73,0	76,9	75,2
[17]	259	-	-	116	930	196
Tình trạng hôn nhân						
[18]	26,8	30,6	25,1	22,7	24,5	27,5
[19]	65,3	61,9	66,8	69,9	67,5	63,7
[20]	24,5	26,0	23,9	22,7	24,4	25,0
Di cư trong 5 năm qua						
[21]	-	26,3	7,0	9,1	16,1	6,4
[22]	-	7,0	26,3	27,0	18,5	44,8
[23]	-	19,3	-19,3	-17,9	-2,3	-38,4
Trình độ học vấn						
[24]	94,0	97,3	92,5	88,1	97,5	94,5
[25]	5,1	2,6	6,2	10,3	2,2	4,2
[26]	22,7	16,7	25,3	22,7	15,8	22,2
[27]	27,6	23,0	29,6	25,6	18,9	28,6
[28]	23,7	20,4	25,1	23,1	33,0	25,9
[29]	20,8	37,4	13,8	18,2	30,1	19,1
[30]	102,6	101,5	102,9	102,7	102,4	102,4
[31]	89,0	92,8	87,7	88,7	98,5	93,3
[32]	62,5	74,4	58,5	56,9	78,9	67,1
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
[33]	2,6	4,4	1,8	2,4	3,5	2,1
[34]	4,7	7,6	3,5	6,4	6,8	4,8
[35]	1,6	2,5	1,2	1,8	2,3	1,7
[36]	4,4	10,8	1,5	2,8	6,8	3,6
Tình trạng khuyết tật						
[37]	92,2	93,6	91,6	92,0	91,9	90,3
[38]	4,9	4,4	5,1	4,4	5,0	6,5
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
[39]	43 933 348	12 002 978	31 930 370	6 158 239	9 820 719	9 171 629
[40]	1 311 664	575 100	736 564	86 168	271 864	294 422
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
[41]	46,6	46,4	46,7	48,6	48,7	47,1
[42]	51,9	13,4	66,4	75,0	45,8	58,5
[43]	21,6	32,0	17,6	9,9	26,7	17,5
[44]	26,5	54,6	16,0	15,1	27,6	24,0
Thất nghiệp trong độ tuổi						
[45]	44,1	42,8	45,1	42,5	40,2	45,5
[46]	-	4,6	-	3,9	4,6	5,5
Nhà ở của hộ dân cư						
[47]	46,3	41,6	48,3	45,5	90,4	63,6
[48]	37,9	52,0	32,0	27,3	8,9	29,1
[49]	8,0	3,5	9,8	15,3	0,5	3,3
[50]	7,8	2,8	9,9	11,9	0,2	4,0
[51]	16,7	19,2	15,7	16,8	16,5	16,6
[52]	86,7	96,3	82,5	61,5	98,3	89,7
[53]	54,0	87,8	39,0	26,1	60,4	47,3
[54]	96,1	99,6	94,6	87,1	99,7	97,3
[55]	86,9	91,3	84,9	79,8	91,2	86,2
[56]	45,7	61,7	38,6	45,2	54,9	44,7

Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	STT chi tiêu
Số lượng và gia tăng dân số						
5 115 135	14 067 361	17 191 470	6,451,909	724 537	507 183	[1]
1 224 344	3 693 393	4 302 231	1 749 334	159 581	123 617	[2]
2,3	3,3	0,6	2,1	1,8	0,3	[3]
101,9	94,9	98,6	96,6	100,3	98,5	[4]
105,6	109,9	109,9	113,2	103,6	104,6	[5]
32,2	21,4	23,7	22,1	32,5	26,1	[6]
4,0	4,7	6,0	7,1	4,3	6,8	[7]
56,7	35,2	42,3	41,3	58,3	49,0	[8]
28,2	57,2	22,8	41,0	11,6	16,9	[9]
2,7	3,6	3,4	4,2	2,8	2,6	[10]
27,3	17,8	16,0	19,2	26,3	18,1	[11]
1,7	1,7	1,8	2,1	3,1	2,2	[12]
6,1	10,0	13,3	10,7	37,5	28,7	[13]
66,3	6,3	6,8	6,0	6,9	8,7	[14]
72,9	72,9	71,3	72,5	63,5	65,8	[15]
77,2	77,8	76,6	77,5	69,4	71,8	[16]
94	596	424	1929	91	75	[17]
Tình trạng hôn nhân						
26,0	33,8	25,6	27,4	20,3	22,1	[18]
67,4	59,1	66,2	65,4	72,8	69,0	[19]
23,5	25,8	24,4	25,1	21,1	22,7	[20]
Di cư trong 5 năm qua						
36,3	126,7	4,4	65,3	11,2	18,7	[21]
27,4	9,7	46,5	15,8	15,6	32,6	[22]
8,9	117,0	-42,1	49,5	-4,4	-13,9	[23]
Trình độ học vấn						
88,8	96,7	92,0	97,9	68,3	82,5	[24]
8,9	3,1	6,6	2,0	28,4	14,7	[25]
25,7	19,7	32,8	14,3	27,3	23,7	[26]
30,9	29,1	35,6	18,3	20,2	24,0	[27]
20,8	21,0	14,3	23,8	13,3	17,5	[28]
13,7	27,2	10,7	41,6	10,7	20,1	[29]
103,8	101,8	102,8	102,5	102,9	107,4	[30]
83,6	88,4	76,2	98,4	70,3	84,0	[31]
56,5	59,0	46,3	82,8	38,0	68,6	[32]
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
1,9	3,6	1,4	3,6	0,9	2,6	[33]
3,8	3,8	2,2	7,5	4,8	8,5	[34]
1,3	1,6	0,9	2,5	1,2	1,6	[35]
2,8	6,6	2,1	13,3	2,1	2,7	[36]
Tình trạng khuyết tật						
93,3	94,3	92,8	93,5	93,7	89,6	[37]
3,8	4,0	4,5	4,0	4,2	5,1	[38]
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
2 619 300	7 257 791	8 905 670	3 081 395	398 177	286 428	[39]
53 372	301 342	304 496	96 951	3 347	3 450	[40]
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
46,7	45,8	43,1	48,7	48,7	48,5	[41]
73,4	18,5	56,9	31,4	84,4	78,6	[42]
7,9	41,3	16,0	27,7	4,4	6,7	[43]
18,6	40,2	27,1	40,9	11,2	14,7	[44]
Thất nghiệp trong độ tuổi						
55,2	42,8	46,0	41,2	44,4	39,2	[45]
3,0	4,5	4,5	4,3	3,0	4,0	[46]
Nhà ở của hộ dân cư						
20,5	13,5	7,9	88,8	15,1	34,8	[47]
69,5	78,9	48,5	10,8	27,7	46,1	[48]
6,5	3,2	21,3	0,3	30,7	13,4	[49]
3,5	4,4	22,2	0,1	26,5	5,7	[50]
14,8	17,4	17,1	17,4	16,6	19,3	[51]
78,5	97,1	77,9	98,9	32,2	38,7	[52]
46,5	89,9	42,4	76,8	22,0	19,9	[53]
93,0	98,2	95,1	99,9	65,4	73,9	[54]
85,1	88,8	85,4	92,6	56,2	67,0	[55]
38,7	49,6	34,0	62,7	32,9	37,5	[56]

STT chỉ tiêu	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La
Số lượng và gia tăng dân số						
[1]	293 826	724 821	614 595	490 306	370 502	1 076 055
[2]	74 816	185 403	141 958	105 252	76 980	243 157
[3]	0,7	0,7	1,8	2,5		2,0
[4]	101,7	100,4	101,2	100,1	103,9	101,1
[5]	102,0	102,2	113,7	102,8	102,2	104,3
[6]	24,2	25,2	32,4	35,9	37,2	31,1
[7]	5,9	5,6	4,2	4,2	3,3	4,4
[8]	43,0	44,5	57,6	66,8	68,2	55,2
[9]	16,1	13,0	21,0	15,0	14,2	13,8
[10]	1,9	4,3	3,5	4,6		4,1
[11]	16,0	18,0	23,8	23,4	26,2	24,9
[12]	1,8	2,1	2,7	2,5	3,0	2,6
[13]	19,9	19,9	32,0	39,7	47,7	27,5
[14]	7,1	6,2	6,1	7,4	8,0	6,0
[15]	68,7	68,7	64,0	62,9	60,8	66,2
[16]	74,3	74,3	69,9	68,9	67,0	72,1
[17]	60	123	96	51	41	76
Tình trạng hôn nhân						
[18]	23,4	23,9	21,6	22,2	19,8	21,1
[19]	69,5	68,7	71,9	71,5	74,3	73,4
[20]	23,4	23,2	21,9	21,5	20,8	21,2
Di cư trong 5 năm qua						
[21]	23,4	12,0	19,6	16,2	48,8	13,8
[22]	35,4	41,2	22,5	19,3	14,5	11,3
[23]	-12,0	-29,3	-2,9	-3,1	34,3	2,5
Trình độ học vấn						
[24]	90,2	93,0	77,4	68,4	59,4	76,4
[25]	8,0	5,8	17,9	26,8	33,3	20,7
[26]	22,8	22,3	25,5	27,4	31,3	28,1
[27]	28,3	27,5	23,1	21,3	17,6	23,9
[28]	22,6	23,7	18,4	13,4	9,3	14,6
[29]	18,2	20,7	15,0	11,1	8,5	12,7
[30]	105,9	103,9	100,3	97,6	96,4	105,2
[31]	91,0	90,5	83,6	74,8	67,1	85,3
[32]	61,7	58,7	44,1	47,1	32,4	44,7
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
[33]	2,1	2,1	2,2	1,3	1,3	1,5
[34]	6,7	6,6	6,8	5,1	5,1	4,7
[35]	1,7	1,6	1,9	2,1	1,6	1,5
[36]	2,9	2,6	2,8	2,7	1,5	2,2
Tình trạng khuyết tật						
[37]	91,1	91,5	92,6	93,1	94,0	93,2
[38]	5,1	5,7	3,5	2,7	2,9	3,3
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
[39]	171 897	419 498	329 304	251 427	196 815	597 851
[40]	2 845	7 391	4 559	2 970	1 717	6 038
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
[41]	47,1	47,5	48,8	50,4	48,3	49,1
[42]	78,1	78,2	73,2	82,9	82,4	84,8
[43]	6,4	8,1	7,6	3,4	5,6	3,1
[44]	15,5	13,7	19,2	13,8	12,0	12,1
Thất nghiệp trong độ tuổi						
[45]	42,8	47,5	41,6	45,1	46,0	43,6
[46]	4,9	5,7	3,2	3,5	2,1	3,4
Nhà ở của hộ dân cư						
[47]	24,7	35,3	20,7	25,6	17,9	37,3
[48]	33,0	22,0	29,0	37,6	37,9	36,2
[49]	24,5	26,0	30,7	16,1	22,9	15,8
[50]	17,7	16,7	19,6	20,7	21,3	10,8
[51]	20,3	16,7	16,1	13,1	13,3	14,4
[52]	39,7	68,8	42,2	29,9	17,2	29,7
[53]	21,1	22,6	33,3	17,8	14,3	22,1
[54]	82,0	93,2	77,5	66,5	49,7	70,5
[55]	79,9	86,3	71,7	59,8	52,4	71,6
[56]	45,8	53,0	45,9	42,1	32,0	45,2

Yên Bái	Hòa Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	STT chi tiêu
Số lượng và gia tăng dân số						
740 397	785 217	1 123 116	732 515	1 144 988	1 554 131	[1]
186 463	195 562	325 680	179 738	316 732	410 452	[2]
0,9	0,6	0,7	0,4	1,3	0,4	[3]
99,6	98,5	97,8	99,0	104,3	98,3	[4]
111,6	116,3	110,5	106,7	115,0	116,8	[5]
27,6	23,8	22,2	24,8	23,7	24,5	[6]
5,7	5,6	6,1	5,9	6,3	6,6	[7]
49,9	41,5	39,5	44,2	42,8	45,1	[8]
18,8	15,0	25,6	19,2	51,9	9,4	[9]
0,5	1,5	2,3	0,8	2,6	1,8	[10]
20,5	17,8	16,8	16,0	18,3	16,2	[11]
2,4	2,0	1,9	1,9	2,2	1,9	[12]
28,7	19,9	14,8	19,7	16,1	17,2	[13]
6,3	6,4	6,9	7,3	6,2	5,5	[14]
65,8	68,7	70,7	68,8	70,2	69,8	[15]
71,8	74,3	76,0	74,4	75,6	75,2	[16]
107	171	319	88	188	406	[17]
Tình trạng hôn nhân						
22,4	23,6	24,2	24,7	23,1	22,2	[18]
70,1	68,7	67,8	67,5	69,4	70,1	[19]
22,5	23,6	24,0	23,7	24,4	23,2	[20]
Di cư trong 5 năm qua						
10,7	14,9	30,2	13,0	28,5	8,0	[21]
31,3	31,4	39,6	36,5	24,6	51,5	[22]
-20,6	-16,5	-9,4	-23,5	4,0	-43,5	[23]
Trình độ học vấn						
87,0	95,4	97,3	93,7	95,5	96,7	[24]
10,8	2,8	2,5	4,4	3,8	2,6	[25]
22,3	21,5	17,8	25,7	18,6	19,8	[26]
25,6	29,6	26,8	30,9	20,8	29,3	[27]
23,7	25,4	27,1	21,3	22,8	30,4	[28]
17,7	20,7	25,9	17,8	33,9	17,8	[29]
101,5	104,0	102,4	105,5	102,8	102,4	[30]
86,4	96,8	97,2	98,0	95,4	97,9	[31]
48,3	59,9	70,5	61,5	76,6	68,4	[32]
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
2,1	2,2	3,6	2,1	8,6	3,0	[33]
6,3	7,0	8,6	6,2	11,8	5,0	[34]
1,8	2,1	2,1	1,9	2,7	1,8	[35]
2,8	2,7	4,1	2,5	5,7	2,3	[36]
Tình trạng khuyết tật						
93,8	91,9	90,6	90,3	92,4	93,0	[37]
4,1	4,0	4,5	4,8	3,7	4,3	[38]
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
405 845	458 245	610 833	418 448	572 913	883 320	[39]
6 915	6 594	13 479	6 625	22 395	9 804	[40]
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
48,1	48,7	48,6	48,3	44,8	48,9	[41]
75,7	73,2	66,5	77,1	42,6	70,2	[42]
9,4	9,8	15,7	5,0	27,2	15,9	[43]
14,9	16,9	17,8	17,9	30,3	13,9	[44]
Thất nghiệp trong độ tuổi						
45,4	49,9	41,0	37,3	42,6	35,0	[45]
3,3	4,0	4,5	5,3	5,6	3,2	[46]
Nhà ở của hộ dân cư						
16,7	57,6	60,5	49,6	88,6	76,5	[47]
28,9	22,4	27,8	26,6	7,4	17,6	[48]
28,1	12,3	3,7	20,5	2,6	5,4	[49]
26,3	7,7	8,0	3,3	1,4	0,5	[50]
17,3	13,8	19,3	18,9	17,7	16,2	[51]
57,2	59,7	85,1	46,4	88,4	92,3	[52]
30,9	27,9	33,7	25,4	60,8	26,0	[53]
89,4	96,0	98,1	88,3	96,5	99,0	[54]
81,6	85,9	87,4	79,7	92,3	91,6	[55]
47,6	41,9	52,3	36,3	64,0	45,4	[56]

STT chỉ tiêu	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên
Số lượng và gia tăng dân số						
[1]	1 316 389	999 786	1 024 472	1 705 059	1 837 173	1 127 903
[2]	362 098	265 803	284 072	509 613	529 548	326 238
[3]	0.4	0.8	0.8	0.3	0.9	0.5
[4]	96.7	97.6	96.4	95.9	98.2	96.1
[5]	111.7	114.9	119.4	120.2	115.3	130.7
[6]	22.9	24.2	25.3	21.6	21.0	22.7
[7]	7.8	7.3	7.3	8.9	7.7	9.0
[8]	44.2	45.9	48.3	44.0	40.2	46.4
[9]	15.8	22.4	23.5	19.0	46.1	12.1
[10]	1.6	8.9	10.2	3.6	4.0	3.1
[11]	17.3	19.0	19.7	16.2	18.1	16.9
[12]	2.1	2.1	2.3	2.0	2.2	2.1
[13]	18.8	12.9	13.2	12.9	11.8	13.2
[14]	6.5	7.3	7.1	7.7	7.6	7.5
[15]	69.2	71.5	71.3	71.5	72.0	71.3
[16]	74.7	76.7	76.6	76.7	77.1	76.6
[17]	373	812	1,245	1,033	1,207	1,221
Tình trạng hôn nhân						
[18]	23.2	23.8	22.4	22.7	24.7	22.8
[19]	68.2	68.1	69.8	68.8	66.7	68.6
[20]	23.8	23.5	23.3	24.1	24.7	23.6
Di cư trong 5 năm qua						
[21]	11.5	22.4	31.9	21.3	28.1	27.2
[22]	48.1	50.9	44.5	42.8	19.1	46.9
[23]	-36.6	-28.5	-12.6	-21.6	9.0	-19.8
Trình độ học vấn						
[24]	97.2	97.3	97.1	97.3	97.9	97.4
[25]	2.2	2.0	2.3	2.3	2.1	2.4
[26]	17.5	17.5	18.0	15.4	13.9	16.1
[27]	22.3	24.8	25.0	14.8	18.1	18.2
[28]	33.8	32.1	31.7	43.3	32.5	38.5
[29]	24.2	23.7	23.0	24.2	33.3	24.7
[30]	102.9	102.9	101.5	102.5	102.5	103.6
[31]	96.6	98.4	97.3	99.5	98.2	99.5
[32]	65.1	77.5	79.8	79.1	82.2	75.4
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
[33]	3.0	2.7	2.9	3.2	3.4	3.5
[34]	7.2	5.8	6.3	5.8	8.1	5.0
[35]	1.8	1.9	1.8	2.1	2.1	2.1
[36]	3.3	2.8	3.6	2.9	6.6	2.4
Tình trạng khuyết tật						
[37]	90.2	93.2	92.3	92.2	91.2	91.1
[38]	5.5	4.1	4.4	5.3	5.2	5.3
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
[39]	730 151	541 288	526 841	901 875	893 300	595 140
[40]	10 434	7 862	12 799	23 211	44 858	8 294
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
[41]	48.8	49.1	49.6	49.7	47.7	49.1
[42]	66.4	57.1	42.8	54.5	34.6	60.0
[43]	17.2	23.5	35.4	27.1	30.8	21.5
[44]	16.4	19.4	21.8	18.5	34.6	18.5
Thất nghiệp trong độ tuổi						
[45]	43.8	43.2	42.3	38.7	40.2	36.8
[46]	3.8	2.9	4.1	4.5	6.5	2.8
Nhà ở của hộ dân cư						
[47]	57.7	88.9	92.1	92.4	77.5	93.9
[48]	22.5	9.9	7.6	7.2	21.5	5.8
[49]	7.3	0.9	0.2	0.3	0.8	0.2
[50]	12.5	0.4	0.0	0.1	0.2	0.1
[51]	18.5	18.4	18.8	15.9	14.7	15.7
[52]	85.6	95.8	99.5	99.2	99.4	99.7
[53]	27.9	37.4	50.6	42.2	73.7	49.7
[54]	98.0	99.8	100.0	99.9	99.9	99.9
[55]	87.5	89.6	92.3	90.4	93.4	90.5
[56]	51.3	49.4	53.5	47.3	62.0	47.5

Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	STT chi tiêu
Số lượng và gia tăng dân số						
1 781 842	784 045	1 828 111	898 999	3 400 595	2 912 041	[1]
547 727	235 044	555 605	257 088	893 549	752 898	[2]
0,0	-0,1	-0,3	0,2	-0,2	0,2	[3]
93,3	95,4	95,8	98,7	97,6	98,6	[4]
111,6	109,5	116,4	110,4	110,7	109,3	[5]
21,8	22,8	23,5	22,5	23,3	25,8	[6]
10,1	9,5	8,6	8,2	7,9	7,3	[7]
46,9	47,8	47,3	44,4	45,5	49,4	[8]
9,7	9,5	17,6	17,9	10,4	12,9	[9]
5,5	4,6	3,3	3,6	1,1	2,6	[10]
14,7	14,9	16,3	15,4	14,4	19,6	[11]
2,1	2,1	2,2	2,0	1,9	2,6	[12]
11,8	15,9	13,5	15,9	17,0	18,5	[13]
8,9	7,1	8,2	8,6	7,7	7,0	[14]
72,0	70,3	71,2	70,3	69,8	69,3	[15]
77,1	75,7	76,5	75,6	75,2	74,8	[16]
1,137	911	1,106	647	305	177	[17]
Tình trạng hôn nhân						
21,0	23,1	21,9	26,5	25,0	27,3	[18]
69,5	68,2	69,9	65,6	66,5	64,9	[19]
24,0	24,1	23,6	24,5	24,2	24,8	[20]
Di cư trong 5 năm qua						
8,1	12,1	11,2	17,7	6,3	10,6	[21]
64,8	65,6	64,5	62,7	74,3	57,0	[22]
-56,8	-53,5	-53,2	-45,1	-67,9	-46,4	[23]
Trình độ học vấn						
97,6	97,1	97,5	97,4	95,4	95,8	[24]
1,9	2,4	2,1	2,0	3,6	3,1	[25]
16,8	17,3	17,5	16,2	18,6	17,9	[26]
15,5	19,3	20,8	19,1	25,3	23,5	[27]
45,8	42,4	41,1	38,7	31,6	32,5	[28]
20,0	18,6	18,5	23,9	20,8	23,0	[29]
102,6	101,6	101,7	102,7	104,1	103,7	[30]
99,2	98,8	99,0	99,7	95,9	96,6	[31]
81,7	72,8	72,1	73,5	67,8	66,1	[32]
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
2,8	3,1	2,7	2,4	1,6	2,0	[33]
4,9	5,6	4,7	8,3	5,5	6,2	[34]
2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	1,9	[35]
2,5	2,2	2,5	3,0	2,8	3,5	[36]
Tình trạng khuyết tật						
87,6	90,5	91,2	91,3	89,7	88,7	[37]
6,9	6,1	6,2	6,1	6,4	6,3	[38]
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
918 039	403 450	925 700	460 778	1 810 920	1 461 433	[39]
18 275	8 974	17 034	11 211	35 454	32 339	[40]
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
49,6	48,8	49,1	48,1	48,1	48,3	[41]
59,5	54,3	62,4	54,2	70,6	67,9	[42]
24,1	26,2	21,7	26,0	13,4	13,7	[43]
16,4	19,5	15,9	19,8	16,0	18,4	[44]
Thất nghiệp trong độ tuổi						
39,7	33,4	37,5	37,2	44,9	40,0	[45]
3,8	3,5	3,5	4,8	4,7	5,1	[46]
Nhà ở của hộ dân cư						
96,8	94,0	95,0	94,8	79,8	81,7	[47]
2,9	5,3	4,6	4,2	11,1	11,3	[48]
0,2	0,6	0,3	0,5	3,5	3,3	[49]
0,1	0,1	0,1	0,5	5,6	3,7	[50]
15,1	16,2	15,0	14,9	14,9	16,3	[51]
99,3	98,8	99,6	96,7	88,2	87,4	[52]
43,3	43,6	62,9	50,2	34,1	26,7	[53]
99,9	99,9	99,8	99,7	97,0	95,3	[54]
89,5	89,6	89,4	87,4	87,9	83,9	[55]
44,9	43,3	48,0	53,4	55,9	39,1	[56]

STT chỉ tiêu	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Số lượng và gia tăng dân số						
[1]	1 227 038	844 893	598 324	1 087 420	887 435	1 422 319
[2]	344 316	211 908	149 671	268 422	227 150	378 088
[3]	-0,3	0,6	0,4	0,4	2,6	0,3
[4]	97,8	100,2	97,4	97,7	95,8	95,2
[5]	103,2	104,4	105,2	109,6	105,4	112,8
[6]	26,5	27,0	29,9	27,5	22,8	25,6
[7]	9,5	7,6	8,4	7,9	6,1	8,9
[8]	56,3	52,9	62,0	54,9	40,7	52,8
[9]	14,9	15,0	27,4	36,0	86,9	18,6
[10]	4,3	2,4	2,0	2,5	3,5	2,6
[11]	15,7	17,8	19,2	16,2	18,6	16,7
[12]	2,5	2,4	2,9	2,3	2,1	2,3
[13]	18,2	20,9	38,0	23,0	11,0	21,0
[14]	8,9	7,3	7,7	7,1	6,7	7,1
[15]	69,4	68,4	63,3	67,7	72,4	68,3
[16]	74,8	74,0	69,3	73,4	77,4	74,0
[17]	204	105	126	215	691	136
Tình trạng hôn nhân						
[18]	25,6	29,9	25,6	31,2	34,1	28,5
[19]	65,1	62,1	65,0	60,4	57,8	61,3
[20]	25,2	25,5	24,6	26,1	26,5	25,2
Di cư trong 5 năm qua						
[21]	11,5	9,7	11,9	27,0	100,6	11,9
[22]	76,0	57,7	51,1	49,6	23,9	52,0
[23]	-64,5	-48,0	-39,2	-22,7	76,7	-40,2
Trình độ học vấn						
[24]	97,3	96,2	91,6	91,3	97,6	94,6
[25]	2,2	3,0	6,7	7,2	2,0	3,3
[26]	18,2	20,0	23,6	26,1	16,1	25,6
[27]	22,3	26,2	27,8	31,7	22,2	32,2
[28]	35,8	30,6	24,5	16,6	21,4	23,8
[29]	21,6	20,2	17,4	18,3	38,4	15,1
[30]	101,5	102,7	100,7	102,4	101,9	102,1
[31]	99,2	94,2	92,6	89,9	98,2	97,4
[32]	80,7	64,5	77,5	67,0	81,2	72,2
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
[33]	2,0	2,1	2,6	2,1	4,1	1,7
[34]	6,6	6,5	5,4	4,1	6,3	3,9
[35]	1,9	1,8	1,7	1,4	2,3	1,7
[36]	3,0	3,3	3,8	4,9	10,8	2,5
Tình trạng khuyết tật						
[37]	88,5	91,1	90,1	91,7	90,9	90,3
[38]	7,2	5,2	6,8	6,3	6,5	7,6
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
[39]	555 089	410 515	268 097	471 494	383 743	699 193
[40]	17 036	11 612	8 654	20 606	27 624	24 029
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
[41]	48,9	47,9	47,6	46,2	47,3	48,2
[42]	63,5	64,6	56,7	37,2	10,0	58,0
[43]	15,7	15,8	16,0	26,4	34,6	20,2
[44]	20,8	19,6	27,3	36,4	55,4	21,7
Thất nghiệp trong độ tuổi						
[45]	36,8	42,9	43,4	46,7	43,5	46,4
[46]	5,0	4,7	4,7	6,3	7,1	5,2
Nhà ở của hộ dân cư						
[47]	78,7	82,8	59,7	54,3	23,3	51,2
[48]	11,8	12,6	31,0	40,9	75,9	39,6
[49]	5,2	2,8	5,5	2,3	0,4	4,8
[50]	4,3	1,8	3,9	2,5	0,3	4,4
[51]	17,2	17,6	15,8	17,1	22,7	17,4
[52]	93,6	85,4	85,9	91,9	97,8	88,1
[53]	24,9	38,5	42,1	68,9	95,7	63,5
[54]	99,3	96,8	97,4	98,6	99,9	96,0
[55]	83,4	84,9	86,4	86,8	88,4	81,0
[56]	38,6	45,2	49,5	55,7	58,6	32,2

Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	STT chỉ tiêu
Số lượng và gia tăng dân số						
1 216 773	1 486 465	862 231	1 157 604	564 993	1 167 023	[1]
324 069	396 013	227 913	286 240	135 987	280 569	[2]
0,2	0,2	0,9	1,2	1,1	1,1	[3]
97,2	95,1	100,2	97,6	99,4	100,3	[4]
115,1	113,8	110,1	108,1	110,8	112,9	[5]
25,6	26,2	27,1	25,9	30,4	28,5	[6]
8,9	8,4	6,8	6,0	5,1	5,4	[7]
52,5	53,0	51,1	46,8	54,9	51,2	[8]
14,6	27,7	21,8	39,9	36,1	39,3	[9]
2,7	1,7	2,4	2,0	5,4	3,7	[10]
15,8	16,7	15,9	17,1	19,2	16,6	[11]
2,1	2,2	2,0	2,0	2,4	2,1	[12]
20,0	18,5	21,0	16,5	22,6	15,0	[13]
6,2	7,3	5,7	6,3	6,2	6,1	[14]
68,7	69,3	68,3	70,0	67,8	70,6	[15]
74,3	74,8	74,0	75,4	73,5	76,0	[16]
236	246	170	222	168	149	[17]
Tình trạng hôn nhân						
27,5	25,3	26,8	29,7	28,2	28,6	[18]
62,8	65,0	64,9	61,4	63,2	62,9	[19]
24,9	24,7	24,6	25,7	24,6	24,7	[20]
Di cư trong 5 năm qua						
7,4	13,6	10,1	20,7	11,1	14,8	[21]
57,2	53,8	37,8	28,2	44,2	38,1	[22]
-49,8	-40,2	-27,7	-7,5	-33,1	-23,2	[23]
Trình độ học vấn						
92,1	95,8	94,1	94,4	85,7	92,0	[24]
5,5	3,0	4,6	5,0	11,0	6,6	[25]
24,5	25,1	26,4	24,2	30,8	29,9	[26]
32,7	35,2	34,3	32,0	31,2	36,3	[27]
23,5	22,2	20,2	20,1	14,1	16,3	[28]
13,8	14,5	14,5	18,8	12,9	10,9	[29]
103,2	102,4	101,1	100,9	100,3	100,0	[30]
94,8	96,0	88,3	88,7	73,4	81,6	[31]
67,7	69,1	56,6	62,0	50,9	53,1	[32]
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
1,1	2,6	1,6	2,5	4,0	1,8	[33]
3,7	3,2	3,4	3,3	3,5	3,2	[34]
1,5	0,9	1,7	1,6	1,3	1,2	[35]
2,3	3,9	2,7	4,2	3,0	2,2	[36]
Tình trạng khuyết tật						
90,0	90,3	91,6	91,7	93,0	91,6	[37]
7,2	7,2	5,7	6,4	5,3	6,2	[38]
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
600 844	720 366	430 292	540 986	264 714	553 943	[39]
13 310	25 758	13 649	28 239	10 875	25 237	[40]
47,4	47,7	45,5	44,2	44,2	41,9	[41]
64,6	55,9	62,4	40,1	51,6	52,4	[42]
13,8	20,7	15,9	22,8	18,8	17,2	[43]
21,6	23,4	21,7	37,1	29,6	30,4	[44]
Thất nghiệp trong độ tuổi						
45,6	54,2	51,3	47,0	46,6	47,3	[45]
4,2	5,5	5,1	6,3	4,4	4,9	[46]
Nhà ở của hộ dân cư						
72,3	62,5	71,3	44,5	18,9	15,8	[47]
22,2	35,7	22,5	47,6	67,7	72,2	[48]
3,2	1,2	2,8	3,2	4,2	3,8	[49]
2,2	0,6	3,4	4,7	9,2	8,2	[50]
17,5	18,1	15,8	16,7	12,8	15,5	[51]
88,2	93,3	92,3	92,7	77,4	91,8	[52]
52,5	47,0	42,6	73,0	62,0	64,3	[53]
97,3	99,1	98,5	97,6	98,0	95,0	[54]
83,6	88,8	87,9	90,4	89,8	88,0	[55]
40,4	36,8	33,8	52,5	39,9	42,9	[56]

STT chỉ tiêu	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước
Số lượng và gia tăng dân số						
[1]	430 133	1 274 412	1 733 624	489 392	1 187 574	873 598
[2]	101 659	295 595	404 307	117 256	305 527	218 590
[3]	3,1	2,8	2,2		1,7	2,9
[4]	102,6	100,8	102,0	108,2	100,2	102,6
[5]	103,6	103,2	104,9	102,2	112,6	108,3
[6]	35,2	34,3	31,4	34,0	29,4	29,2
[7]	3,5	3,9	4,1	2,8	4,4	3,7
[8]	63,3	61,9	55,0	58,1	51,1	49,1
[9]	33,5	28,6	24,0	14,7	37,8	16,5
[10]	3,7	4,0	2,6		1,5	3,6
[11]	28,5	23,9	19,7	22,8	20,3	21,4
[12]	3,5	2,9	2,4	2,7	2,4	2,5
[13]	38,2	25,8	22,1	26,8	14,6	19,0
[14]	8,4	6,3	5,9	5,5	5,7	7,0
[15]	63,3	66,7	68,0	66,4	70,8	69,1
[16]	69,3	72,5	73,7	72,3	76,1	74,6
[17]	44	82	132	75	122	127
Tình trạng hôn nhân						
[18]	25,0	24,0	27,2	24,7	27,0	24,4
[19]	68,1	69,0	66,3	70,2	66,2	68,5
[20]	22,9	22,8	23,8	23,1	24,2	23,6
Di cư trong 5 năm qua						
[21]	46,4	34,8	30,7	94,3	49,0	45,9
[22]	19,5	24,3	41,7	28,4	41,8	46,6
[23]	26,9	10,5	-11,0	65,8	7,2	-0,7
Trình độ học vấn						
[24]	85,5	81,8	90,8	91,2	93,0	91,8
[25]	10,9	15,9	6,6	7,6	4,9	6,7
[26]	29,1	28,3	24,7	27,3	22,6	27,0
[27]	28,9	28,3	31,6	32,6	32,7	34,0
[28]	17,4	16,9	22,7	21,8	22,9	19,0
[29]	13,6	10,6	14,4	10,8	16,9	13,3
[30]	103,0	99,8	106,2	109,0	103,1	105,1
[31]	84,5	72,9	86,6	85,0	90,1	81,4
[32]	46,5	46,8	61,1	54,9	63,0	51,6
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
[33]	2,6	2,3	1,8	0,9	1,8	3,5
[34]	4,2	3,5	4,1	3,2	3,6	3,8
[35]	1,7	1,0	1,4	1,0	1,5	1,3
[36]	3,4	2,3	2,8	2,1	3,5	2,1
Tình trạng khuyết tật						
[37]	92,4	94,6	92,5	93,7	93,6	94,5
[38]	4,1	3,5	4,2	2,8	3,7	3,7
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
[39]	217 737	648 506	873 869	265 696	613 492	468 141
[40]	4 588	11 554	21 319	2 573	13 338	10 927
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
[41]	47,1	47,7	46,4	45,9	46,4	45,9
[42]	72,0	76,4	73,6	82,5	66,7	68,9
[43]	8,2	6,8	7,6	4,2	11,1	10,1
[44]	19,9	16,8	18,8	13,2	22,2	21,0
Thất nghiệp trong độ tuổi						
[45]	63,0	49,2	57,3	48,3	55,7	45,5
[46]	3,3	3,3	3,3	1,9	2,7	3,4
Nhà ở của hộ dân cư						
[47]	30,5	15,8	30,1	23,9	7,8	7,6
[48]	53,8	73,7	65,8	56,9	80,4	73,7
[49]	8,3	7,0	2,8	14,0	7,5	8,4
[50]	7,4	3,4	1,3	5,1	4,3	10,4
[51]	13,5	13,9	14,8	14,0	16,8	16,6
[52]	60,3	72,2	86,0	78,8	80,8	78,4
[53]	36,2	36,8	45,7	39,1	63,3	59,1
[54]	95,3	93,5	93,1	83,5	95,2	89,4
[55]	80,7	83,7	87,0	80,1	87,3	86,9
[56]	30,9	28,6	41,1	28,4	51,8	38,3

Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh	Long An	STT chi tiêu
Số lượng và gia tăng dân số						
1 066 513	1 481 550	2 486 154	996 682	7 162 864	1 436 066	[1]
280 775	470 098	642 772	256 336	1 824 822	373 012	[2]
1,0	7,3	2,2	2,2	3,5	1,0	[3]
99,0	92,0	98,1	99,9	92,2	98,1	[4]
112,0	105,7	112,6	111,0	112,3	102,9	[5]
23,4	17,7	24,5	25,5	19,2	23,8	[6]
5,7	3,4	4,8	4,9	4,8	6,5	[7]
41,0	26,7	41,5	43,6	31,7	43,5	[8]
15,6	29,9	33,2	49,9	83,3	17,4	[9]
2,3	7,1	3,1	4,0	3,5	1,6	[10]
15,8	23,0	19,8	17,7	15,8	15,8	[11]
1,8	1,7	2,1	2,0	1,4	1,8	[12]
14,0	9,8	9,8	10,0	8,9	11,0	[13]
7,5	5,6	6,6	6,6	6,1	6,4	[14]
71,0	73,0	73,0	72,9	73,4	72,4	[15]
76,3	77,9	77,9	77,8	78,3	77,4	[16]
263	550	421	502	3 418	320	[17]
Tình trạng hôn nhân						
26,5	36,0	31,8	28,9	36,7	24,1	[18]
63,5	58,2	61,4	63,5	56,4	67,2	[19]
24,3	24,9	25,5	25,4	26,6	24,0	[20]
Di cư trong 5 năm qua						
17,5	365,9	104,0	62,4	156,4	29,7	[21]
36,9	25,4	37,9	41,2	20,8	49,4	[22]
-19,4	340,4	66,1	21,3	135,7	-19,7	[23]
Trình độ học vấn						
92,9	97,2	96,5	96,0	97,9	95,1	[24]
6,1	2,6	3,4	3,8	2,1	3,8	[25]
29,4	18,7	21,6	23,8	16,3	30,6	[26]
36,8	30,4	31,0	32,6	26,0	37,7	[27]
16,3	24,5	22,5	19,2	20,9	16,5	[28]
11,3	23,8	21,4	20,6	34,7	11,4	[29]
101,7	100,3	103,5	103,0	100,5	101,6	[30]
79,9	85,3	90,8	89,9	90,8	86,0	[31]
45,1	41,1	61,0	64,6	65,1	54,9	[32]
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
1,8	4,3	2,6	2,6	4,2	1,7	[33]
2,3	3,6	4,2	5,2	3,7	2,4	[34]
1,1	1,2	1,4	1,7	1,8	1,0	[35]
2,1	2,7	3,5	4,8	9,8	1,9	[36]
Tình trạng khuyết tật						
94,0	95,9	91,8	93,8	95,0	92,1	[37]
4,2	2,7	4,8	4,2	3,9	4,8	[38]
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
566 152	922 901	1 270 321	463 640	3 566 636	755 141	[39]
17 694	30 592	55 454	22 679	163 996	23 199	[40]
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
43,5	48,9	45,9	41,7	45,9	44,5	[41]
48,1	12,8	30,9	31,4	2,6	46,4	[42]
22,5	62,4	41,9	29,2	44,3	28,5	[43]
29,4	24,8	27,2	39,4	53,1	25,1	[44]
Thất nghiệp trong độ tuổi						
38,6	44,2	44,1	39,0	43,0	44,9	[45]
4,3	3,9	5,3	5,1	4,4	3,9	[46]
Nhà ở của hộ dân cư						
8,4	10,5	6,7	12,5	19,6	17,1	[47]
62,2	87,1	84,8	81,9	77,2	54,0	[48]
10,6	0,9	3,3	2,1	1,8	12,7	[49]
18,8	1,5	5,3	3,5	1,3	16,1	[50]
19,0	16,9	17,6	19,9	17,0	21,0	[51]
97,3	99,7	96,4	97,9	98,8	93,1	[52]
57,6	94,9	86,5	90,0	98,5	49,6	[53]
97,6	99,2	96,3	99,3	99,6	97,0	[54]
88,8	76,7	87,5	91,5	92,1	89,5	[55]
40,4	28,8	46,4	51,8	58,4	40,6	[56]

STT chỉ tiêu	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang
Số lượng và gia tăng dân số						
[1]	1 672 271	1 255 946	1 003 012	1 024 707	1 666 467	2 142 709
[2]	441 766	360 414	249 670	272 181	418 073	524 759
[3]	0,4	-0,3	0,4	0,1	0,6	0,5
[4]	96,3	96,3	97,1	96,9	99,4	98,7
[5]	111,1	107,8	112,7	112,3	108,5	113,7
[6]	23,4	22,1	23,2	21,1	24,1	24,3
[7]	7,0	7,9	6,0	6,9	6,0	5,9
[8]	43,7	42,9	41,2	38,8	43,2	43,3
[9]	13,7	9,9	15,3	15,3	17,8	28,4
[10]	0,9	1,4	2,2	0,9	2,8	3,2
[11]	15,6	13,5	16,9	13,7	16,0	17,6
[12]	1,9	1,8	1,9	1,6	1,9	2,0
[13]	12,0	13,0	17,0	12,0	16,0	17,0
[14]	7,4	7,5	7,4	6,9	7,6	8,0
[15]	71,9	71,4	69,8	71,9	70,2	69,8
[16]	77,0	76,7	75,2	77,0	75,6	75,2
[17]	67,3	53,2	43,7	69,3	49,4	60,6
Tình trạng hôn nhân						
[18]	22,8	21,0	25,8	25,2	25,2	25,2
[19]	67,9	68,4	65,2	66,2	66,8	66,1
[20]	24,1	24,1	24,4	25,1	24,2	23,9
Di cư trong 5 năm qua						
[21]	15,7	11,4	11,7	22,5	12,3	9,2
[22]	58,4	78,3	72,4	74,4	57,7	55,1
[23]	-42,8	-66,8	-60,7	-51,8	-45,4	-45,9
Trình độ học vấn						
[24]	94,3	94,1	87,2	94,6	90,7	88,5
[25]	4,1	4,4	10,2	4,1	6,9	9,6
[26]	30,8	33,8	32,3	29,3	33,1	37,0
[27]	36,8	36,0	33,6	35,7	36,4	32,2
[28]	16,3	15,6	13,7	16,7	14,1	11,7
[29]	11,9	10,2	10,1	14,2	9,4	9,5
[30]	101,6	101,2	102,5	101,6	101,9	100,8
[31]	86,4	89,1	73,9	89,9	75,6	67,8
[32]	53,4	63,5	44,4	65,6	48,5	35,9
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
[33]	2,2	1,2	0,9	1,1	0,8	1,3
[34]	2,7	2,4	2,0	2,2	1,8	1,8
[35]	1,0	1,1	1,0	1,2	0,8	0,7
[36]	1,7	1,8	1,9	2,5	1,8	2,0
Tình trạng khuyết tật						
[37]	93,5	89,7	91,8	93,3	92,5	94,1
[38]	5,0	5,8	4,3	5,1	4,1	4,4
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
[39]	888 882	670 939	536 897	545 205	875 034	1 098 034
[40]	31 817	18 756	22 515	17 443	25 888	28 714
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
[41]	45,1	44,2	44,8	44,6	43,5	42,6
[42]	52,6	54,7	55,8	57,3	61,9	51,2
[43]	19,4	18,5	18,0	16,4	14,3	15,4
[44]	28,0	26,8	26,2	26,3	23,8	33,4
Thất nghiệp trong độ tuổi						
[45]	46,6	48,8	47,8	48,7	51,9	43,0
[46]	4,8	4,0	4,6	5,0	4,1	3,7
Nhà ở của hộ dân cư						
[47]	12,2	10,5	2,7	6,5	10,1	9,9
[48]	57,7	52,8	34,2	62,0	44,6	48,9
[49]	18,5	20,4	27,1	17,0	25,2	26,3
[50]	11,6	16,3	35,9	14,5	20,1	14,9
[51]	21,6	22,1	17,1	19,3	15,3	14,1
[52]	93,2	73,9	93,3	49,2	43,3	62,9
[53]	51,4	33,4	28,3	36,6	35,8	55,3
[54]	99,4	96,9	91,2	96,1	97,1	92,3
[55]	91,7	86,9	79,8	88,0	86,7	82,3
[56]	36,6	36,4	38,8	37,1	32,1	25,0

Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	STT chi tiêu
Số lượng và gia tăng dân số						
1 688 248	1 188 435	757 300	1 292 853	856 518	1 206 938	[1]
394 080	289 509	188 567	310 558	192 511	287 131	[2]
1,2	0,7		1,0	1,5	0,8	[3]
101,0	98,5	101,0	98,8	98,9	101,0	[4]
110,6	114,1	107,6	109,8	109,3	112,7	[5]
25,6	21,7	23,7	24,5	23,7	25,3	[6]
4,8	5,7	5,8	5,5	5,1	4,7	[7]
43,7	37,7	42,0	43,0	40,4	42,8	[8]
27,0	65,9	19,6	19,4	26,1	20,4	[9]
3,2	8,6		1,8	2,2	1,7	[10]
16,7	15,9	17,0	15,8	16,6	16,4	[11]
1,8	1,7	2,0	1,8	1,8	1,7	[12]
15,0	9,6	12,0	17,0	14,0	15,0	[13]
5,6	6,7	6,8	6,2	5,8	5,6	[14]
70,6	73,1	71,9	69,8	71,0	70,6	[15]
76,0	78,0	77,0	75,2	76,3	76,0	[16]
266	848	473	390	342	226	[17]
Tình trạng hôn nhân						
27,9	29,5	24,9	27,7	29,7	26,1	[18]
65,0	63,1	67,2	64,9	63,6	67,5	[19]
24,5	25,2	24,2	24,6	25,0	24,2	[20]
Di cư trong 5 năm qua						
12,7	50,8	16,5	9,4	7,7	7,0	[21]
46,4	47,6	54,0	56,9	54,1	63,9	[22]
-33,6	3,2	-37,5	-47,5	-46,5	-57,0	[23]
Trình độ học vấn						
91,3	94,2	92,9	87,0	93,1	95,5	[24]
7,8	4,9	6,3	10,8	6,9	5,0	[25]
34,0	28,7	33,0	34,8	32,7	33,3	[26]
35,3	32,8	38,0	34,1	37,4	39,2	[27]
13,8	14,9	13,9	12,2	13,2	14,2	[28]
9,2	18,7	8,8	8,1	9,8	8,2	[29]
103,6	102,3	106,3	106,0	105,0	105,0	[30]
70,7	77,6	76,7	66,9	66,4	69,2	[31]
39,9	50,0	45,5	36,7	35,5	38,2	[32]
Trình độ chuyên môn kỹ thuật						
1,4	2,7	1,5	1,0	1,7	0,7	[33]
2,2	3,2	1,7	1,9	2,1	2,1	[34]
0,7	1,2	0,9	0,8	0,7	0,6	[35]
2,0	4,5	1,3	1,4	2,0	1,8	[36]
Tình trạng khuyết tật						
93,4	92,4	91,9	92,4	96,1	92,9	[37]
3,7	4,3	3,8	4,5	3,1	4,5	[38]
Lực lượng lao động trong độ tuổi						
856 419	581 579	403 724	668 795	432 904	592 117	[39]
30 146	29 559	10 064	27 436	12 277	26 682	[40]
Lao động đang làm việc trong độ tuổi						
41,9	41,5	42,9	43,3	40,5	40,3	[41]
63,6	41,8	68,3	63,5	63,0	67,8	[42]
10,9	21,2	9,8	11,1	11,3	9,2	[43]
25,5	37,0	21,9	25,3	25,7	23,0	[44]
Thất nghiệp trong độ tuổi						
44,0	52,2	42,4	39,4	49,1	40,7	[45]
4,7	5,8	3,6	4,3	3,1	5,4	[46]
Nhà ở của hộ dân cư						
3,0	6,5	1,7	3,4	4,2	4,6	[47]
40,3	60,7	43,9	43,8	43,7	37,1	[48]
23,2	14,7	17,0	27,1	20,3	23,9	[49]
33,5	18,1	37,4	25,7	31,7	34,4	[50]
14,6	17,0	16,0	15,2	14,6	14,9	[51]
89,2	76,2	64,3	89,7	99,5	99,1	[52]
40,3	58,9	27,1	34,7	38,1	41,2	[53]
91,2	98,1	95,6	91,9	94,7	93,6	[54]
81,8	88,1	84,7	78,0	86,7	83,8	[55]
39,6	41,4	24,4	33,2	28,3	26,4	[56]

STT chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phạm vi số liệu
1. Số lượng và gia tăng dân số			
[1]	Tổng dân số	Người	Toàn bộ
[2]	Tổng số hộ dân cư	Hộ	Toàn bộ
[3]	Tỷ suất tăng dân số bình quân năm	Phần trăm	Toàn bộ
[4]	Tỷ số giới tính	Số nam/100 nữ	Toàn bộ
[5]	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Mẫu
[6]	Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi	Phần trăm	Toàn bộ
[7]	Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Phần trăm	Toàn bộ
[8]	Tỷ số phụ thuộc chung	Phần trăm	Toàn bộ
[9]	Tỷ trọng dân số thành thị	Phần trăm	Toàn bộ
[10]	Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân năm	Phần trăm	Toàn bộ
[11]	Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua (CBR)	Trẻ sinh sống/1000 dân	Mẫu
[12]	Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua (TFR)	Số con/phụ nữ	Mẫu
[13]	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi trong 12 tháng qua (IMR)	Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống	Mẫu
[14]	Tỷ suất chết thô trong 12 tháng qua (CDR)	Người chết/1000 dân	Mẫu
[15]	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nam	Năm	Mẫu
[16]	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nữ	Năm	Mẫu
[17]	Mật độ dân số	Người/km ²	Toàn bộ
2. Tình trạng hôn nhân			
[18]	Tỷ trọng dân số chưa vợ hoặc chưa chồng	Phần trăm	Mẫu
[19]	Tỷ trọng dân số đang có vợ hoặc đang có chồng	Phần trăm	Mẫu
[20]	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)	Năm	Mẫu
3. Di cư trong 5 năm qua			
[21]	Tỷ suất nhập cư	Người nhập cư/1000 dân	Mẫu
[22]	Tỷ suất xuất cư	Người xuất cư/1000 dân	Mẫu
[23]	Tỷ suất di cư thuần	Số di cư thuần/1000 dân	Mẫu
4. Trình độ học vấn			
[24]	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết	Phần trăm	Toàn bộ
[25]	Tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học	Phần trăm	Mẫu
[26]	Tỷ trọng dân số chưa học xong tiểu học	Phần trăm	Mẫu
[27]	Tỷ trọng dân số đã tốt nghiệp tiểu học	Phần trăm	Mẫu
[28]	Tỷ trọng dân số đã tốt nghiệp trung học cơ sở	Phần trăm	Mẫu
[29]	Tỷ trọng dân số đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	Phần trăm	Mẫu
[30]	Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học	Phần trăm	Toàn bộ
[31]	Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học cơ sở	Phần trăm	Toàn bộ
[32]	Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông	Phần trăm	Toàn bộ
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật			
[33]	Tỷ trọng dân số có chứng chỉ sơ cấp	Phần trăm	Mẫu
[34]	Tỷ trọng dân số có bằng trung cấp	Phần trăm	Mẫu
[35]	Tỷ trọng dân số có bằng cao đẳng	Phần trăm	Mẫu
[36]	Tỷ trọng dân số có bằng đại học trở lên	Phần trăm	Mẫu
6. Tình trạng khuyết tật			
[37]	Tỷ lệ người không bị khuyết tật	Phần trăm	Mẫu
[38]	Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ	Phần nghìn	Mẫu
7. Lực lượng lao động trong độ tuổi			
[39]	Số người đang làm việc	Người	Mẫu
[40]	Số người thất nghiệp	Người	Mẫu
8. Lao động đang làm việc trong độ tuổi			
[41]	Tỷ trọng lao động nữ	Phần trăm	Mẫu
[42]	Tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Phần trăm	Mẫu
[43]	Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng	Phần trăm	Mẫu
[44]	Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ	Phần trăm	Mẫu
9. Thất nghiệp trong độ tuổi			
[45]	Tỷ trọng thất nghiệp nữ	Phần trăm	Mẫu
[46]	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	Phần trăm	Mẫu
10. Nhà ở của hộ dân cư			
[47]	Tỷ trọng nhà kiên cố	Phần trăm	Toàn bộ
[48]	Tỷ trọng nhà bán kiên cố	Phần trăm	Toàn bộ
[49]	Tỷ trọng nhà thiếu kiên cố	Phần trăm	Toàn bộ
[50]	Tỷ trọng nhà đơn sơ	Phần trăm	Toàn bộ
[51]	Diện tích ở bình quân đầu người	m ² /người	Toàn bộ
[52]	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	Phần trăm	Mẫu
[53]	Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh	Phần trăm	Mẫu
[54]	Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới thấp sáng	Phần trăm	Mẫu
[55]	Tỷ lệ hộ có sử dụng ti vi	Phần trăm	Mẫu
[56]	Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định	Phần trăm	Mẫu



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC**